

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

15/12/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch	
Ông: Mai Thanh Hải	Ủy viên	
Ông: Mai Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông: Lò Mạnh Cường	Ủy viên	
Ông: Lê Hữu Toàn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2017)
Ông: Nguyễn Quang Huy	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2017)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Giám đốc	
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông: Mai Thanh Hải	Phó Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 02 năm 2017)
Ông: Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Lùng	Thành viên
Bà: Nguyễn Minh Ái	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Maí Thế Loan

Giám đốc

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 29 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Tại thời điểm 31/12/2017, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 221.869 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2017 là 170.027 triệu đồng), khoản lỗ lũy kế là 125.252 triệu đồng bằng 47,21% Vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng các vấn đề khác được nêu ở Thuyết minh số 01, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.
- Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 05, Các khoản phải thu đối với các bên liên quan: ông Lò Mạnh Cường, ông Mai Thanh Hải, ông My Duy Bình và ông Nguyễn Quang Huy là tiền bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng trong năm 2016 với tổng số tiền là 34.090 triệu đồng. Đến thời điểm 31/12/2017, các khoản công nợ này vẫn chưa được thanh toán.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng-tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1479-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		282.345.913.018	183.789.588.462
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	671.072.764	765.228.878
111	1. Tiền		671.072.764	765.228.878
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		188.265.063.099	122.395.269.191
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	67.379.967.108	69.794.375.958
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	117.643.466.327	49.350.197.735
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.723.438.026	3.732.503.860
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(580.000.000)	(580.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	IV. Hàng tồn kho	09	93.118.824.035	60.551.957.059
141	1. Hàng tồn kho		93.118.824.035	60.551.957.059
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		290.953.120	77.133.334
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	289.177.902	77.133.334
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.775.218	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		610.258.426.721	656.484.377.014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.200.000	63.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	63.200.000	63.200.000
220	II. Tài sản cố định		585.145.864.816	631.823.962.177
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	580.763.392.512	627.007.894.485
222	- Nguyên giá		1.106.804.820.967	1.104.559.563.685
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(526.041.428.455)	(477.551.669.200)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.382.472.304	4.816.067.692
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.081.865.459)	(2.648.270.071)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	5.280.541.622	5.614.637.978
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.092.277.075)	(2.758.180.719)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.918.615.659	2.918.615.659
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.918.615.659	2.918.615.659
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.210.264.704	5.589.713.783
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.756.000.000	24.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.545.735.296)	(19.166.286.217)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.639.939.920	10.474.247.417
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.639.939.920	10.474.247.417
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		892.604.339.739	840.273.965.476

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		752.556.836.754	717.249.998.551
310	I. Nợ ngắn hạn		504.214.476.564	353.816.729.270
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	45.764.673.953	36.337.036.705
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	133.598.231.379	39.619.838.619
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.643.515.462	4.944.123.008
314	4. Phải trả người lao động		6.722.340.722	6.322.495.528
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.199.109.190	2.287.689.100
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.866.523.645	2.312.198.554
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	309.420.082.213	261.993.347.756
330	II. Nợ dài hạn		248.342.360.190	363.433.269.281
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	248.342.360.190	363.433.269.281
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.047.502.985	123.023.966.925
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	140.047.502.985	123.023.966.925
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(125.252.497.015)	(142.276.033.075)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(142.276.033.075)	(166.191.135.278)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		17.023.536.060	23.915.102.203
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		892.604.339.739	840.273.965.476

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	598.807.410.949	664.450.488.749
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	235.105.900	411.654.187
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		598.572.305.049	664.038.834.562
11	4. Giá vốn hàng bán	25	514.061.868.805	556.660.433.341
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.510.436.244	107.378.401.221
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	25.299.752	1.238.123.705
22	7. Chi phí tài chính	27	56.488.129.772	69.506.794.265
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		55.108.680.693	58.562.869.175
25	8. Chi phí bán hàng		21.052.117	1.982.307.887
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11.377.266.169	13.391.470.348
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.649.287.938	23.735.952.426
31	11. Thu nhập khác	29	678.092.349	556.445.006
32	12. Chi phí khác	30	303.844.227	377.295.229
40	13. Lợi nhuận khác		374.248.122	179.149.777
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.023.536.060	23.915.102.203
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.023.536.060	23.915.102.203
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	642	901

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Mai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.023.536.060	23.915.102.203
	2. Điều chỉnh cho các khoản		101.228.392.971	114.784.972.551
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		44.749.464.100	46.148.568.566
03	- Các khoản dự phòng		1.379.449.079	10.675.985.610
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(11.198.170)	250.600.080
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.997.269	(853.050.880)
06	- Chi phí lãi vay		55.108.680.693	58.562.869.175
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		118.251.929.031	138.700.074.754
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(65.871.569.126)	(18.193.097.797)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(27.351.959.746)	12.736.509.445
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		100.605.864.180	(12.781.322.488)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.377.737.071)	(1.876.210.472)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(53.108.870.168)	(58.435.376.186)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(276.281.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.147.657.100	59.874.296.056
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.671.280.000)	(3.603.506.437)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		90.909.091	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	350.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.906.760	2.001.568
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.577.464.149)	(3.251.504.869)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		498.117.687.352	533.064.544.639
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(565.781.861.986)	(589.713.914.307)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(67.664.174.634)	(56.649.369.668)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(93.981.683)	(26.578.481)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		765.228.878	787.945.503
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(174.431)	3.861.856
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>671.072.764</u>	<u>765.228.878</u>

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Tại thời điểm 31/12/2017, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 221.869 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2017 là 170.027 triệu đồng), khoản lỗ lũy kế là 125.252 triệu đồng bằng 47,21% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ 80% sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi Măng Miền Bắc. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.
- Năm 2017, thị trường tiêu thụ xi măng khó khăn nhà máy ngày càng phải cạnh tranh khốc liệt với các nhà máy khác nên sản lượng bán ra không cao. Mặt khác, các chi phí đầu vào ngày càng tăng theo biến động của giá cả thị trường. Vì vậy kết quả kinh doanh năm nay giảm so với năm ngoái.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

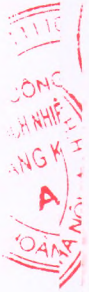
2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

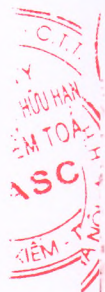
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban Giám đốc Công ty.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
--------------------------	--------

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí sửa chữa lớn lò quay thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ CLTG phát sinh trong năm và do đánh giá lại cuối năm;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	210.646.100	484.210.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	460.426.664	281.018.695
	671.072.764	765.228.878

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.545.735.296)	24.756.000.000	(19.166.286.217)
	24.756.000.000	(20.545.735.296)	24.756.000.000	(19.166.286.217)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chưa được kiểm toán.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	10.420.298.513	10.181.523.255
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	21.214.172.121	21.463.894.771
- Ông Lò Mạnh Cường	8.300.000.000	8.300.000.000
- Ông Mai Thanh Hải	4.990.000.000	4.990.000.000
- Ông My Duy Bình	11.900.000.000	11.900.000.000
- Ông Nguyễn Quang Huy	8.900.000.000	8.900.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.655.496.474	4.058.957.932
	67.379.967.108	69.794.375.958
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	44.510.298.513	44.271.523.255

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	113.284.058.930	-	46.739.837.905	-
- Các khoản trả trước người bán khác	4.359.407.397	-	2.610.359.830	-
	117.643.466.327	-	49.350.197.735	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền ký quỹ khai thác mỏ đá Kiên Thành	470.966.665	-	470.966.665	-
- Ký cược, ký quỹ	687.948.078	-	757.842.953	-
- Tạm ứng	499.925.057	-	454.179.078	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái (*)	1.687.499.606	-	1.687.499.606	-
- Phải thu khác	377.098.620	-	362.015.558	-
	3.723.438.026	-	3.732.503.860	-

(*): Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái liên quan đến khoản cho vay Clinker từ năm 2015. Theo biên bản làm việc giữa hai bên ngày 01/01/2018, khoản phải thu này đã được gia hạn đến hết năm 2018.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	63.200.000	-	63.200.000	-
	63.200.000	-	63.200.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Công ty Minh Đức	341.109.594	341.109.594	341.109.594	341.109.594
+ Các đối tượng khác	945.311.146	945.311.146	945.311.146	945.311.146
	1.866.420.740	1.286.420.740	1.866.420.740	1.286.420.740

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	5.922.860.000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	12.704.717.969	-	12.101.428.537	-
- Công cụ, dụng cụ	7.869.440.946	-	7.337.545.040	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.332.362.650	-	1.555.668.327	-
- Thành phẩm	64.289.442.470	-	39.557.315.155	-
	93.118.824.035	-	60.551.957.059	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	666.250.000	666.250.000
+ Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	666.250.000	666.250.000
- Xây dựng cơ bản	2.252.365.659	2.252.365.659
+ Công trình Dây chuyền Trạm nghiền Xi măng mới (*)	2.252.365.659	2.252.365.659
	2.918.615.659	2.918.615.659

(*) Công trình Dây chuyền Trạm nghiền xi măng mới của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư số 16121000022 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Yên Bái cấp ngày 21 tháng 04 năm 2010, có tổng mức đầu tư 570 tỷ đồng. Theo Công văn số 27A.CV/XMYB-2017 ngày 15/02/2017 của Công ty gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái, Công ty xin gia hạn thời gian triển khai dự án sang năm 2018 - 2019, tuy nhiên đến nay Công ty vẫn đang đợi quyết định phê duyệt chính thức việc gia hạn này từ Ban quản lý Dự án các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	442.852.178.385	621.175.702.245	39.129.829.494	1.401.853.561	1.104.559.563.685
- Mua trong năm	-	208.000.000	2.333.016.363	-	2.541.016.363
- Đầu tư XDCB hoàn thành	504.519.825	-	-	-	504.519.825
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(800.278.906)	-	(800.278.906)
Số dư cuối năm	443.356.698.210	621.383.702.245	40.662.566.951	1.401.853.561	1.106.804.820.967
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	151.590.537.926	300.433.086.834	24.271.372.919	1.256.671.521	477.551.669.200
- Khấu hao trong năm	18.146.921.733	27.477.004.471	3.494.819.277	77.934.105	49.196.679.586
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(706.920.331)	-	(706.920.331)
Số dư cuối năm	169.737.459.659	327.910.091.305	27.059.271.865	1.334.605.626	526.041.428.455
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	291.261.640.459	320.742.615.411	14.858.456.575	145.182.040	627.007.894.485
Tại ngày cuối năm	273.619.238.551	293.473.610.940	13.603.295.086	67.247.935	580.763.392.512

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.425.040.086 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 569.589.269.000 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.426.918.458	221.351.613	2.648.270.071
- Khấu hao trong năm	332.795.388	100.800.000	433.595.388
Số dư cuối năm	2.759.713.846	322.151.613	3.081.865.459
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.676.519.305	139.548.387	4.816.067.692
Tại ngày cuối năm	4.343.723.917	38.748.387	4.382.472.304

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.500.000 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể công nhân viên. Tại ngày 31/12/2017, Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 đồng, khấu hao lũy kế 3.092.277.075 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 334.096.356 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sử dụng đường bộ	42.333.962	-
- Chi phí sửa chữa, lắp đặt	146.116.667	-
- Các khoản khác	100.727.273	77.133.334
	289.177.902	77.133.334
b) Dài hạn		
- Chi phí bãi chứa phụ gia	-	213.446.243
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	-	129.914.548
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 đến 2022)	407.498.840	509.373.560
- Chi phí đầu tư mỏ Kiên thành (từ 2016 đến 2030)	2.374.041.296	2.557.838.048
- Chi phí phụ tùng thay thế chờ phân bổ	1.114.361.113	2.005.434.445
- Chi phí sửa chữa lớn khác	462.380.962	618.105.916
- Chi phí sửa chữa lớn lò quay	8.200.000.000	4.300.000.000
- Các khoản khác	81.657.709	140.134.657
	12.639.939.920	10.474.247.417

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	194.993.347.756	194.993.347.756	498.117.687.352	504.690.952.895	188.420.082.213	188.420.082.213
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	44.995.652.601	44.995.652.601	96.547.177.258	103.122.076.194	38.420.753.665	38.420.753.665
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	149.997.695.155	149.997.695.155	401.570.510.094	401.568.876.701	149.999.328.548	149.999.328.548
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	67.000.000.000	67.000.000.000	115.000.000.000	61.000.000.000	121.000.000.000	121.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	13.000.000.000	13.000.000.000	61.000.000.000	13.000.000.000	61.000.000.000	61.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	18.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	261.993.347.756	261.993.347.756	613.117.687.352	565.690.952.895	309.420.082.213	309.420.082.213
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	430.433.269.281	430.433.269.281	-	61.090.909.091	369.342.360.190	369.342.360.190
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	129.200.088.052	129.200.088.052	-	13.009.883.150	116.190.204.902	116.190.204.902
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	109.904.468.729	109.904.468.729	-	18.081.025.941	91.823.442.788	91.823.442.788
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	191.328.712.500	191.328.712.500	-	30.000.000.000	161.328.712.500	161.328.712.500
	430.433.269.281	430.433.269.281	-	61.090.909.091	369.342.360.190	369.342.360.190
	(67.000.000.000)	(67.000.000.000)	(115.000.000.000)	(61.000.000.000)	(121.000.000.000)	(121.000.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	363.433.269.281	363.433.269.281			248.342.360.190	248.342.360.190

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-201700322 ngày 10 tháng 05 năm 2017:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là 45.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSDBS - XMYB và 08.2016/HĐSDBS - XMYB ngày 04/08/2016;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 38.420.753.665 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/788171/HĐTD ngày 19 tháng 05 năm 2017 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSDBS - XMYB và 08.2016/HĐSDBS - XMYB ngày 04/08/2016;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 149.999.328.548 đồng.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;

+ Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005, Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 08.2016/HĐSDBS-XMYB ngày 04/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSDBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Yên Bái;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là: 116.190.204.902 đồng; Trong đó số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 61.000.000.0000 đồng.

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là: 91.823.442.788 đồng; Trong đó số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 30.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:

- + Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKU'VV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2017 là: 161.328.712.500 đồng; Trong đó số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 30.000.000.000 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận tải Khánh Hiền	4.715.333.483	4.715.333.483	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	12.476.577.826	12.476.577.826	7.742.311.831	7.742.311.831
- Công ty điện lực Yên Bái	4.714.970.597	4.714.970.597	3.817.345.738	3.817.345.738
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
- China National Heavy Machinery Corporation	8.454.956.400	8.454.956.400	8.469.809.200	8.469.809.200
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.517.392.800	1.517.392.800	1.520.058.400	1.520.058.400
- Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc	2.975.356.355	2.975.356.355	2.980.583.156	2.980.583.156
- Phải trả các đối tượng khác	8.011.539.324	8.011.539.324	8.908.381.212	8.908.381.212
	45.764.673.953	45.764.673.953	36.337.036.705	36.337.036.705

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
- China National Heavy Machinery Corporation	8.454.956.400	8.454.956.400	8.469.809.200	8.469.809.200
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.517.392.800	1.517.392.800	1.520.058.400	1.520.058.400
- Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc	2.975.356.355	2.975.356.355	2.980.583.156	2.980.583.156
	15.846.252.723	15.846.252.723	15.868.997.924	15.868.997.924

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	133.491.853.379	39.513.460.619
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	106.378.000	106.378.000
	133.598.231.379	39.619.838.619

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.331.295.420	15.196.249.752	17.828.143.785	-	699.401.387
- Thuế thu nhập cá nhân	-	65.354.467	255.444.825	122.212.596	-	198.586.696
- Thuế tài nguyên	-	483.174.338	5.646.128.218	5.437.890.326	-	691.412.230
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	875.347.976	877.123.194	1.775.218	-
- Các loại thuế khác	-	694.402.661	1.737.703.022	1.718.364.382	-	713.741.301
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	369.896.122	3.311.001.078	3.340.523.352	-	340.373.848
	-	4.944.123.008	27.021.874.871	29.324.257.635	1.775.218	2.643.515.462

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.163.109.190	2.163.298.665
- Chi phí phải trả khác	36.000.000	124.390.435
	4.199.109.190	2.287.689.100

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.625.503.434	1.624.011.224
- Bảo hiểm xã hội	-	384.316.837
- Bảo hiểm y tế	-	14.280.973
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	28.560.459
- Các khoản phải trả phải nộp khác	241.020.211	261.029.061
	1.866.523.645	2.312.198.554

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(166.053.471.760)	99.246.528.240
Lãi trong năm trước	-	23.915.102.203	23.915.102.203
Kê khai bổ sung thuế GTGT đầu vào đã ghi nhận chi phí các năm trước	-	138.617.682	138.617.682
Giảm do nộp phạt thuế GTGT	-	(276.281.200)	(276.281.200)
Số dư cuối năm trước	265.300.000.000	(142.276.033.075)	123.023.966.925
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(142.276.033.075)	123.023.966.925
Lãi trong năm nay	-	17.023.536.060	17.023.536.060
Số dư cuối năm nay	265.300.000.000	(125.252.497.015)	140.047.502.985

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145.517.160.000	54,85%	145.517.160.000	54,85%
Ông Mã Đề Thuần	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	79.222.840.000	29,86%	79.222.840.000	29,86%
	265.300.000.000	100%	265.300.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	8.721,56	8.727,56

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	593.259.006.462	663.893.088.749
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.548.404.487	557.400.000
	598.807.410.949	664.450.488.749
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	574.669.120.532	609.473.852.093

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	-	328.464.187
- Hàng bán bị trả lại	235.105.900	83.190.000
	235.105.900	411.654.187

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	510.998.658.896	556.326.336.985
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.063.209.909	334.096.356
	514.061.868.805	556.660.433.341

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.906.760	2.001.568
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.148.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.194.822	88.122.137
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	11.198.170	-
	25.299.752	1.238.123.705

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	55.108.680.693	58.562.869.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	250.600.080
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.379.449.079	10.675.985.610
Chi phí tài chính khác	-	17.339.400
	56.488.129.772	69.506.794.265

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.973.716	193.154.734
Chi phí nhân công	6.405.131.157	7.663.238.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	730.645.848	730.923.633
Thuế, phí, và lệ phí	652.373.116	4.189.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.206.770.966	2.932.616.246
Chi phí khác bằng tiền	2.372.371.366	1.867.348.436
	11.377.266.169	13.391.470.348

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt thu được	619.765.093	554.253.929
Thu nhập khác	58.327.256	2.191.077
	678.092.349	556.445.006

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.904.029	296.950.688
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	35.075.212	74.454.541
Các khoản bị phạt	100.450.000	-
Chi phí khác	163.414.986	5.890.000
	303.844.227	377.295.229

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.023.536.060	23.915.102.203
Các khoản điều chỉnh tăng	298.940.198	74.454.541
- Chi phí không hợp lệ	298.940.198	74.454.541
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.322.476.258)	(23.989.556.744)
- Kết chuyển lỗ từ các năm trước vào thu nhập tính thuế năm nay	(17.322.476.258)	(23.989.556.744)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.023.536.060	23.915.102.203
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.023.536.060	23.915.102.203
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	642	901

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.308.823.058	289.254.836.116
Chi phí nhân công	40.035.848.046	42.883.504.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.964.371.330	49.866.171.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.795.439.854	143.786.931.012
Chi phí khác bằng tiền	32.881.615.016	47.506.015.244
	550.986.097.304	573.297.458.796

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.072.764	-	765.228.878	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.166.605.134	(580.000.000)	73.590.079.818	(580.000.000)
	71.837.677.898	(580.000.000)	74.355.308.696	(580.000.000)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	557.762.442.403	625.426.617.037
Phải trả người bán, phải trả khác	47.631.197.598	38.649.235.259
Chi phí phải trả	4.199.109.190	2.287.689.100
	609.592.749.191	666.363.541.396

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	671.072.764	-	-	671.072.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.523.405.134	63.200.000	-	70.586.605.134
	71.194.477.898	63.200.000	-	71.257.677.898
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	765.228.878	-	-	765.228.878
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.946.879.818	63.200.000	-	73.010.079.818
	73.712.108.696	63.200.000	-	73.775.308.696

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	309.420.082.213	248.342.360.190	-	557.762.442.403
Phải trả người bán, phải trả khác	47.631.197.598	-	-	47.631.197.598
Chi phí phải trả	4.199.109.190	-	-	4.199.109.190
	361.250.389.001	248.342.360.190	-	609.592.749.191
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	261.993.347.756	363.433.269.281	-	625.426.617.037
Phải trả người bán, phải trả khác	38.649.235.259	-	-	38.649.235.259
Chi phí phải trả	2.287.689.100	-	-	2.287.689.100
	302.930.272.115	363.433.269.281	-	666.363.541.396

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	498.117.687.352	533.064.544.639
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	565.781.861.986	589.713.914.307

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		574.669.120.532	609.473.852.093
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	569.884.094.997	604.237.383.167
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	4.785.025.535	5.236.468.926
Mua nguyên vật liệu		209.338.527.829	198.373.877.567
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	209.335.436.920	198.355.648.406
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	3.090.909	18.229.161
Thuê tài sản		640.497.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty mẹ	640.497.000	120.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		44.510.298.513	44.271.523.255
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	10.420.298.513	10.181.523.255
Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	8.300.000.000	8.300.000.000
Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	4.990.000.000	4.990.000.000
Ông My Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	Giám đốc Chi nhánh Công ty	11.900.000.000	11.900.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	Cổ đông	8.900.000.000	8.900.000.000

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		113.284.058.930	46.739.837.905
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	113.284.058.930	46.739.837.905
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		133.491.853.379	39.513.460.619
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	133.491.853.379	39.513.460.619

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	374.835.227	228.500.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc	1.119.165.944	1.133.980.936
Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát	1.026.138.819	1.157.630.139

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Mai Thế Loan

